

VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM SAU HAI THẬP KỶ ĐỔI MỚI

ĐINH THỊ THƠM^(*)

Bài viết điểm qua sự tiến triển của kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đất nước ta thực hiện Đổi mới cả trên phương diện nhận thức lẫn thực tế; những quan điểm cơ bản về khu vực kinh tế này; những đóng góp quan trọng của nó vào tăng trưởng kinh tế quốc dân và những vấn đề cần giải quyết để khu vực kinh tế tư nhân phát huy được mọi tiềm năng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

I. Những tiến triển của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong hai thập kỷ qua

1. Về nhận thức

Trong việc *phân định khu vực kinh tế*, theo thông lệ thống kê quốc tế, người ta thường chia nền kinh tế của mỗi quốc gia thành hai khu vực: kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân. Còn ở Việt Nam, kể từ Đại hội VI của Đảng, khi kinh tế tư nhân được thừa nhận là bộ phận tồn tại khách quan trong cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần và được tạo mọi điều kiện để phát triển, Niên giám Thống kê đã đưa ra hai cách phân loại: 1) Chia nền kinh tế thành hai khu vực: khu vực kinh tế trong nước (kinh tế nhà nước trung ương, kinh tế nhà nước địa phương và kinh tế ngoài nhà nước) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; 2) Chia nền kinh tế theo thành phần kinh tế cụ thể: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế hỗn hợp, kinh tế có vốn đầu tư

nước ngoài. Đến tháng 4/2001, theo quy ước của Tổng cục Thống kê, khu vực kinh tế tư nhân là khu vực bao gồm những hộ gia đình hoặc doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh *phi nông nghiệp* như công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, chế biến nông, lâm sản, đánh bắt và chế biến thủy sản, thương mại và dịch vụ, du lịch.

Cho đến nay, mặc dù được đánh giá là có những bước chuyển tích cực, được các văn kiện của Đảng và Chính phủ nhấn mạnh tầm quan trọng và khẳng định những đóng góp không nhỏ trong quá trình thúc đẩy nền kinh tế nhiều thành phần phát triển, song khu vực kinh tế tư nhân vẫn chưa phát huy được vai trò tương xứng với tiềm năng của nó.

^(*) TS. Kinh tế, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh sự nhìn nhận không mấy thiện cảm của xã hội trước những mặt tiêu cực vốn có của kinh tế tư nhân: tính bấp bênh, năng lực hạn chế, vốn nhỏ, nặng tính cơ hội, trốn thuế, bóc lột, đầu cơ, hàng giả..., trong nhận thức của người dân về khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam *cũng đã có nhiều đánh giá khách quan và đúng mức về những mặt tích cực cũng như những hạn chế của khu vực này*. Có thể hệ thống thành những quan điểm chủ yếu sau:

- Sự thừa nhận kinh tế tư nhân là một tồn tại khách quan mang tính lịch sử và mang tính quy luật trong sự phát triển xã hội;
- Kinh tế tư nhân là động lực phát triển mạnh nhất và tạo ra nhiều việc làm nhất trong xã hội;
- Kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước cùng phát triển và không loại trừ lẫn nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN;
- Kinh tế tư nhân cần được phát triển trong một môi trường bảo đảm chắc chắn bằng pháp luật;
- Kinh tế tư nhân cần được hỗ trợ về vốn, nghiên cứu phát triển và đào tạo nhân lực;
- Kinh tế tư nhân cần có một cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp.

Bước chuyển lớn trong nhận thức về khu vực kinh tế tư nhân được đánh dấu bằng Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam, khi chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần được khởi xướng trong Đại hội này và được Đại hội VII, Đại hội VIII tiếp tục phát triển.

Chỉ sau mười năm thực hiện “Đổi mới”, chính sách kinh tế nhiều thành

phần được đánh giá là đã góp phần to lớn giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, đưa đến những thành tựu kinh tế-xã hội quan trọng.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi năm 1992 cũng nêu rõ: “Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, trên cơ sở giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức” (Điều 16) và “Các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật, vốn và các tài sản hợp pháp được Nhà nước bảo hộ” (Điều 22). Cùng với việc sửa đổi Hiến pháp, hệ thống văn bản pháp luật (Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân, các Nghị định và các Thông tư liên bộ) và nhiều chính sách định hướng, khuyến khích khu vực kinh tế này phát triển cũng đã được ban hành. Riêng đối với khu vực phi nông nghiệp, Luật Doanh nghiệp Tư nhân, Luật Công ty, Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước và Luật Doanh nghiệp thực sự là những nỗ lực pháp lý để kinh tế tư nhân được bình đẳng với mọi thành phần kinh tế khác và phát huy mọi tiềm năng của mình.

Tuy nhiên, phải đến Nghị quyết Trung ương V, khoá IX, khu vực kinh tế này mới được đánh giá một cách đúng mức khi được xem là “*bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân*”, và đặt nhiệm vụ “*phát triển nó là vấn đề chiến lược lâu dài trong chiến lược phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN, góp phần quan*

trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao nội lực đất nước trong hội nhập quốc tế”.

Kinh nghiệm ở nhiều nền kinh tế chuyển đổi trên thế giới cho thấy, sự thay đổi nhận thức của xã hội còn quan trọng hơn nhiều so với những nhận định, đánh giá hoặc những chính sách của chính phủ về khu vực kinh tế tư nhân. Trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam hiện nay, để có được sự nhìn nhận xác thực, công bằng đối với kinh tế tư nhân, cần phải tạo lập được một môi trường thông tin minh bạch khẳng định tính đúng đắn của chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Có thể dựa vào bốn yếu tố sau để khẳng định tính khả thi của chiến lược phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN, đó là: 1/ Kinh tế tư nhân đã được pháp chế hoá bằng luật và do pháp luật điều chỉnh, bảo vệ với quy định thể hiện trong hiến pháp; 2/ Kinh tế tư nhân không có khả năng thao túng về kinh tế và chính trị như tư bản phương Tây, bởi lẽ, khu vực này mới được hồi phục, chưa phát triển đến giai đoạn độc quyền; 3/ Trong thời kỳ đổi mới, nhiều doanh nhân xuất thân là cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang, thậm chí, là đảng viên, vì vậy tồn tại trong họ luôn là tinh thần yêu nước, đoàn kết, quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh; 4/ Là một bộ phận hữu cơ trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, liên kết chặt chẽ với kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân sẽ góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu chiến lược do Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra.

Như vậy, khi được khuyến khích và tạo điều kiện phát triển, kinh tế tư nhân càng thể hiện rõ là một trong

những thành phần trụ cột của nền kinh tế quốc dân, bảo đảm cho việc thực hiện thành công đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tuy nhiên, để quan niệm này trở thành một nhận thức nghiêm túc trong mọi tầng lớp nhân dân, Chính phủ không chỉ ban hành các chính sách, nghị định cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của khu vực này, mà cần phải thực hiện những chương trình tuyên truyền sâu rộng để đông đảo nhân dân hiểu thấu đáo và có những hành động thiết thực ủng hộ và thúc đẩy thành phần kinh tế này phát triển vững mạnh (theo 2, tr. 4; 4, tr.7).

2. Thực trạng của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong hai thập kỷ qua

Một số thành tựu của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế đất nước

Kể từ năm 1986, tư duy và nhận thức về kinh tế tư nhân đã bắt đầu thay đổi nhưng chỉ sau năm 1996, khi môi trường đầu tư và kinh doanh được cải thiện một cách cơ bản, *kinh tế tư nhân đã phát triển nhanh, mạnh cả về lượng và chất*. Tính đến cuối năm 2000, cả nước có khoảng 59.473 doanh nghiệp tư nhân với tổng số vốn là 52.000 tỷ đồng, sử dụng 600.000 lao động và đóng góp 7,6% GDP. Đặc biệt, Luật Doanh nghiệp đã tác động tích cực đến tốc độ hình thành và phát triển của khu vực này. Chẳng hạn, chỉ riêng trong năm 2000, năm Luật Doanh nghiệp bắt đầu có hiệu lực, số doanh nghiệp mới được thành lập bằng số lượng của cả 5 năm trước đó. Đến cuối năm 2003, sau gần 4 năm thi hành luật này, đã có khoảng 73.000 doanh nghiệp mới đăng ký, đưa tổng số doanh nghiệp đăng ký lên xấp xỉ 120.000 đơn vị.

Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực

tư nhân còn thể hiện rất rõ qua *những chỉ số quan trọng*: 1/ Tỷ trọng GDP chiếm khoảng 43%; 2/ Tốc độ tăng trưởng trong những năm gần đây luôn đạt trên 10%: năm 2001 là 13,22%, năm 2002 là 13,89%, năm 2003 khoảng 14%; 3/ Tỷ trọng vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng tăng dần: năm 2001 chiếm 23,5%, năm 2002 là 25,3%, năm 2003 khoảng 26,7%; 4/ Tỷ trọng việc làm chiếm khoảng 90% tổng lực lượng lao động xã hội. Với những chỉ số đáng thuyết phục đó, khu vực này cũng đã có những đóng góp đáng kể vào việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế quốc dân, như tăng nguồn thu ngân sách: trong năm 2002 thu ngân sách từ khu vực này đạt 7% so với 6,4% của năm 2001, trong đó tiêu biểu là các tỉnh, thành sau: Bình Định đạt 33%, Tiền Giang đạt 24%, Gia Lai, Quảng Nam đạt 22%, Đồng Tháp đạt 16%, thành phố Hồ Chí Minh đạt khoảng 15%. Thu từ thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh tăng 13%, đạt 103,6% kế hoạch năm; ngoài ra còn khoản thuế môn bài, VAT trong nhập khẩu và các khoản phí khác. Bên cạnh đó, phần thu từ hoạt động xuất khẩu của kinh tế tư nhân cũng rất đáng ghi nhận: chiếm tới 48% tổng kim ngạch xuất khẩu. ở một số địa phương hoạt động này do kinh tế tư nhân đảm nhiệm chủ yếu, chẳng hạn ở Hà Giang, kinh tế tư nhân tham gia tới 60%, Bình Thuận: 45%, Quảng Ngãi: 34%. Tính đến cuối năm 2003, lượng vốn mà khu vực này thu hút chiếm 27% tổng đầu tư xã hội của Việt Nam, và trước hết, nó trở thành nguồn cung cấp vốn chủ yếu cho sự phát triển kinh tế của các địa phương. Năm 2002, đầu tư của doanh nghiệp dân doanh ở thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới 38% tổng số vốn đầu tư xã hội trên địa bàn thành phố, trong khi vốn đầu tư của khu vực

nhà nước và ngân sách gộp lại cũng chỉ đạt 36,5% (theo 4, tr. 4).

Về *Cơ cấu doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp tư nhân trong khu vực kinh tế tư nhân* chiếm khoảng 70%, tiếp đó là loại hình công ty cổ phần và công ty hợp danh. Ở đây vẫn phải nêu tình trạng những doanh nghiệp không còn hoạt động, mặc dù số này chiếm tỷ trọng nhỏ so với một số nền kinh tế phát triển khác (chẳng hạn, khoảng 3% ở thành phố Hồ Chí Minh và 3,3% ở Hà Nội so với 10% ở Mỹ và từ 20% đến 40% ở các nước OCDE) (theo 2, tr.3; 3, tr. 3).

Sự tiến triển của khu vực này còn thể hiện rõ qua sự gia tăng vốn đăng ký và tỷ trọng cơ cấu ngành nghề. Mức vốn đăng ký trung bình của các doanh nghiệp tuy không cao song tăng nhanh: từ 0,57 tỷ đồng giai đoạn 1991 - 1999 tăng lên 0,96 tỷ đồng năm 2000, đạt mức 2,8 tỷ đồng năm 2002, trong đó, chỉ tính riêng 3 tháng đầu năm 2002, đã tăng tới 2,6 tỷ đồng. Về cơ cấu ngành, kinh tế tư nhân chiếm tới 51,9% trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, 20,8% trong công nghiệp, 8,3% trong xây dựng, 2,5% trong giao thông vận tải và 4,1% trong các ngành phi nông nghiệp khác (theo 3, tr.4).

Những hạn chế còn tồn tại trong khu vực kinh tế tư nhân hiện nay

Những số liệu nêu trên cho thấy rõ vai trò quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc dân thời gian qua. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh, những hạn chế sau đây chính là những trở ngại lớn cho mục tiêu tiếp tục đẩy nhanh sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

+ *Đa phần là doanh nghiệp mới được thành lập và chỉ tăng chủ yếu về*

số lượng, trong khi những chỉ số quan trọng lại có xu hướng giảm. Chẳng hạn, tính bình quân cho các doanh nghiệp, tương quan giữa năm 1992 và năm 1996 về số lao động là 22 và 12, về vốn sản xuất: 1,4 tỷ đồng và 1,0 tỷ đồng, về doanh thu: 3,1 tỷ đồng và 2,8 tỷ đồng, về nộp ngân sách: 0,09 tỷ đồng và 0,07 tỷ đồng.

+ *Hầu hết là doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, khả năng tạo vốn bằng năng lực nội sinh còn yếu.* Chẳng hạn, theo số liệu thống kê năm 1997 về 23.708 doanh nghiệp được điều tra, số doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tới 96% nếu tính theo tiêu thức số lao động thường xuyên dưới 200 người; hoặc chiếm tới 88,2% nếu tính theo tiêu thức vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng.

+ *Trình độ kỹ thuật, công nghệ còn thấp* do khu vực này ít có khả năng đầu tư nâng cấp công nghệ. Một khi vốn đầu tư hạn hẹp trước những đòi hỏi phải đáp ứng kịp thời nhu cầu đổi mới công nghệ, thì những ràng buộc quá mức của cơ chế, chính sách về vay vốn ngân hàng, vốn nước ngoài lại góp phần làm tăng thêm trở ngại đối với khu vực này trong việc tiếp cận dễ dàng với thị trường công nghệ thế giới.

+ *Chất lượng nguồn nhân lực thấp.* Tình trạng này trở thành phổ biến bởi sự thiếu hụt trầm trọng số công nhân được đào tạo hoặc có tay nghề cao. Thêm vào đó, phần lớn cán bộ quản lý doanh nghiệp chưa được đào tạo một cách hệ thống; Trình độ chuyên môn không cao, năng lực quản lý yếu, lại thường dựa nhiều vào kinh nghiệm. Đó là lý do để hầu hết các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu theo xu hướng ngắn hạn, không có được chiến lược sản xuất, kinh doanh trung hạn và dài hạn để doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển trong mọi

tình huống.

+ *Tốc độ phát triển giữa các vùng, địa phương, lĩnh vực hoạt động và loại hình doanh nghiệp tuy cao, nhưng không đều.* Các doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố lớn, nơi có cơ sở hạ tầng thuận tiện cho sản xuất, kinh doanh. Trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, số doanh nghiệp chiếm tới hơn một nửa tổng số doanh nghiệp hoạt động và hơn 2/3 doanh số của khu vực này.

+ *Các doanh nghiệp còn gặp nhiều trở ngại khi thị trường đầu vào và đầu ra còn hạn hẹp.* Thị trường trong nước bị cạnh tranh gay gắt bởi hàng ngoại nhập. Sự thiếu vắng hoặc sự non trẻ của nhiều thị trường cần thiết cho hoạt động sản xuất (thị trường tiền tệ, thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường vốn...) đã gây ra những hẫng hụt, thậm chí dẫn đến những ứng xử tiêu cực của nhiều doanh nghiệp trong quá trình tham gia vào nền kinh tế thị trường.

+ *Nhiều doanh nghiệp hoạt động với những khuyết tật cố hữu,* như phát triển tự phát, vi phạm pháp luật (tự tiện tăng giảm vốn, đối trù sở kinh doanh, thay đổi mặt hàng đăng ký, sử dụng hoá đơn đỏ sai quy định), hoạt động bất hợp pháp, trốn thuế, gây rối loạn thị trường, đầu cơ, làm hàng giả (theo 2, tr.3; 3, tr.5; 5, tr.178-183).

3. Những vấn đề cần tháo gỡ trong thời gian tới

Từ những đánh giá về tiến triển của khu vực kinh tế tư nhân nước ta ở trên, có thể chỉ ra ba nhóm nguyên nhân hạn chế sự phát triển nhanh hơn, mạnh hơn của khu vực kinh tế tư nhân giai đoạn hiện nay:

a. Sự chậm trễ trong cụ thể hoá chủ

trường đổi mới

Trước hết, ở nước ta chưa chính thức có một quan niệm cụ thể, có tính chuẩn mực để định hình các tiêu thức xác định kinh tế tư bản tư nhân, về vai trò, vị trí của nó trong nền kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN. Sự thay đổi các chính sách không được tiến hành đồng thời với cơ chế quản lý thích ứng đã gây nhiều trở ngại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong đó, ngoài tình trạng nhiều chính sách chưa được cụ thể hoá, còn là sự thiếu đồng bộ và nhất quán của các chính sách và văn bản hướng dẫn. Thực tế cho thấy, bên cạnh những mặt tích cực, trong nhiều văn bản vẫn còn những bất cập cần được sửa đổi và hoàn thiện. Thứ nhất, đó là *sự phân biệt đối xử giữa khu vực kinh tế tư nhân với các thành phần kinh tế khác*. Chẳng hạn, doanh nghiệp tư nhân không được thừa nhận là một pháp nhân, hoặc không được là một bên Việt Nam để liên doanh hợp tác đầu tư với nước ngoài, trong khi tư nhân nước ngoài có vốn đầu tư 100% được thừa nhận là một pháp nhân Việt Nam (Luật Doanh nghiệp 1999). Thứ hai, nội dung *các văn bản hướng dẫn thực hiện của các ngành quản lý nhà nước, của địa phương đã thu hẹp đáng kể những quy định đổi mới trong các văn bản pháp quy* của Nhà nước về quyền tự do kinh doanh, lựa chọn ngành nghề kinh doanh, quy mô và địa bàn kinh doanh. Thứ ba, *tính không đồng nhất về nội dung và thời gian thực thi văn bản* đã làm giảm tính tích cực của chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tạo kẽ hở và gây khó khăn cho công tác quản lý của Nhà nước đối với khu vực này. Đó có thể cũng là cái cớ để nhiều địa phương ngại biện cho việc họ phải tự đưa ra những quy định không phù hợp, thậm

chí, trái với văn bản của Nhà nước.

Ngay cả Luật Doanh nghiệp vốn được xem là bước hoàn thiện quan trọng những chính sách lớn của Việt Nam, là nền tảng pháp lý được thể chế hoá, là “hình mẫu trong xây dựng và soạn thảo luật ở Việt Nam”, bởi nó vừa mở rộng quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, vừa tăng cường được sự quản lý của nhà nước thông qua các quy định quản lý về ngành nghề kinh doanh, cũng vẫn còn những khiếm khuyết lớn được các chuyên gia phân tích và kết luận là đang hạn chế không nhỏ tới sự phát triển của từng doanh nghiệp nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung. Đó là:

1/ Tình trạng giấy phép không cần thiết, thậm chí, trái luật vẫn chưa được ngăn chặn một cách hiệu quả;

2/ Tình trạng doanh nghiệp trùng tên hoặc có tên dễ gây nhầm lẫn trên phạm vi cả nước đang tăng lên;

3/ Các quy định hạn chế tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp là quá khắt khe, có trường hợp còn quá vô lý;

4/ Việc góp vốn bằng tài sản không phải là tiền mặt, nhất là bằng giá trị quyền sử dụng đất đang gặp khó khăn, thậm chí không thực hiện được;

5/ Quyền của cổ đông, nhất là cổ đông thiểu số còn yếu và chưa đầy đủ;

6/ Cơ chế giám sát trực tiếp của các thành viên, cổ đông hoặc gián tiếp thông qua các thể chế như kiểm toán, kiểm soát nội bộ chưa được quy định đầy đủ;

7/ Chế độ công khai thông tin kém hiệu quả.

b. Những yếu kém trong hoạt động

quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân

Hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô chưa đồng bộ, chưa thật rõ ràng và chưa thống nhất, thể hiện trên các mặt:

Về chính sách đất đai, tuy Luật Đất đai đã được ban hành năm 1993 và được đánh giá là có nhiều bước tiến đáng kể, nhưng việc các văn bản hướng dẫn dưới luật ra đời quá chậm đã gây nhiều thua thiệt cho cả Nhà nước lẫn các doanh nghiệp;

Về chính sách tiền tệ và tín dụng, tuy việc đổi mới và cơ chế thực hiện chính sách này góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy nhanh tốc độ áp dụng cơ chế thị trường, thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển, nhưng chính sách tiền tệ, tín dụng vẫn chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ và có hiệu quả những đòi hỏi của nền kinh tế thị trường, như chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa lãi suất trong yêu cầu nâng mức huy động vốn và khuyến khích đầu tư; xử lý chậm và không triệt để cơ cấu lãi suất tín dụng bất hợp lý; chưa xử lý tốt mối quan hệ giữa lãi suất và tỷ giá hối đoái; nóng vội trong việc cho phép các ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh khi chưa có định chế rõ ràng;

Về chính sách thuế, tuy đã có nhiều cải tiến và đổi mới, song chính sách thuế vẫn còn phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, ưu đãi đầu tư nước ngoài hơn là đầu tư trong nước, các đạo luật về thuế còn nhiều bất cập, các sắc thuế quá phức tạp, chưa bao quát được các nguồn thu, chưa có sự thống nhất trong phương pháp tính thuế, cơ cấu thuế và một số khoản thu chưa hợp lý, mức thuế danh nghĩa cao, cơ chế thu thuế thiếu đồng bộ;

Về chính sách thương mại và xuất

khẩu, việc chưa có được một kế hoạch định hướng thị trường, định hướng cơ cấu xuất nhập khẩu triển vọng, tiềm năng theo mục tiêu rõ ràng, chưa có đối sách cụ thể ... đã dẫn đến tình trạng hoạt động ngoại thương tự phát, cạnh tranh không lành mạnh, gây tổn thất cho mọi thành phần tham gia; chính sách bảo hộ thị trường trong nước chưa có hướng giải quyết tổng thể, đồng bộ và hữu hiệu là nguyên nhân của tình trạng hiệu quả kinh tế thấp, dây dưa nợ đọng, sản phẩm kém tính cạnh tranh;

Về cơ chế và bộ máy thực hiện chính sách, công tác quản lý, chỉ đạo phát triển kinh tế tư nhân còn nhiều bất cập, thể hiện qua quá trình xét duyệt dự án, cấp giấy phép, qua tình trạng vi phạm nguyên tắc tiền đăng hậu kiểm; ngoài ra, phải kể đến nguyên nhân năng lực cán bộ quản lý nhà nước yếu kém.

Và đặc biệt là *sự thiếu vắng một cơ quan quản lý nhà nước chính thức đối với khu vực kinh tế này*, một cơ quan nhà nước chuyên trách ban hành văn bản hướng dẫn thi hành, chỉ đạo thực hiện, theo dõi, kiểm tra, điều chỉnh, hỗ trợ, uốn nắn những lệch lạc, xử lý sai phạm ... thể hiện rõ nhất trong khâu quản lý thị trường, thuế, tài chính, là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng pháp luật không được tôn trọng, trong đó phổ biến là tình trạng nhiều doanh nghiệp tìm cách luồn, lách luật để vụ lợi.

c. Nguyên nhân từ bản thân các doanh nhân

Trước hết, chính tâm lý e ngại của các doanh nghiệp tư nhân trước những yếu kém trong hoạt động quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân được nêu ở trên, hoặc mặc cảm về thái độ đối xử của xã hội đối với các doanh nhân còn tồn tại trong suy nghĩ của doanh nghiệp là một trở ngại lớn đối với

nỗ lực đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh, mở rộng quy mô, xây dựng chiến lược phát triển dài hạn, tích cực đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm;

Tiếp đến, thực lực kinh doanh của doanh nhân còn hạn chế cả về kiến thức quản lý, kinh nghiệm sản xuất, cả về khả năng huy động vốn lớn, khả năng tiếp cận được với tín dụng ngân hàng;

Bên cạnh đó, phải kể đến số không nhỏ doanh nhân kinh doanh thiếu lành mạnh, bất chấp luật pháp và đạo lý kinh doanh.

Ngoài ra, tình trạng nhiều doanh nghiệp có hành vi gian lận thương mại, kê nợ tín dụng, nợ thuế kéo dài, lợi dụng sơ hở, móc ngoặc với phần tử thoái hoá, lừa gạt để chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, hoặc của các đối tác đã gây hậu quả kinh tế - xã hội nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến khu vực kinh tế này (theo 5, tr.186-194).

II. Đề xuất một số giải pháp cụ thể đối với khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn tới

1- Tiếp tục đổi mới tư duy để có được nhận thức đầy đủ và đúng mức hơn về vị trí, vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế quốc dân thông qua việc giải phóng sức sản xuất, huy động nguồn vốn dồi dào trong dân, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho dân cư, tăng nguồn thu cho ngân sách, góp phần tích cực vào việc hình thành và phát triển khu vực kinh tế dân doanh vững mạnh, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng bền vững nền kinh tế quốc dân

2- Tích cực nghiên cứu, điều tra, khảo sát để kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách và các văn bản pháp luật, nhằm từng bước tạo lập môi trường kinh doanh thông

thoáng và ổn định, tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân với các thành phần kinh tế khác;

3- Kiên quyết sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, giải quyết dứt điểm đối với những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài bằng biện pháp cho phá sản, đấu thầu bán hoặc cho thuê, đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá để nâng cao hiệu quả cũng như tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh cho mọi thành phần kinh tế;

4- Thiết lập cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp đối với thành phần kinh tế tư nhân và xây dựng khung pháp lý cho thành phần này;

5- Coi trọng việc mở rộng thị trường trong nước và cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận thị trường khu vực và thị trường quốc tế;

6- Hỗ trợ quá trình đổi mới và chuyển giao kỹ thuật công nghệ đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn được đánh giá là có hiệu suất sinh lời cao và tạo được nhiều việc làm;

7- Cần có chính sách hỗ trợ các nhà đầu tư về việc sử dụng mặt bằng sản xuất kinh doanh và chính sách thuế nâng đỡ khi mới khởi nghiệp;

8- Đổi mới nội dung và phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế ở các địa phương nhằm tháo gỡ những vấn đề bức xúc để thúc đẩy kinh tế tư nhân ở các địa phương phát triển;

9- Bên cạnh các chế độ miễn, giảm thuế cho các đối tượng thuộc diện ưu tiên trong các Luật Thuế giá trị gia tăng, Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhà nước cần có chế độ ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp ở các vùng nông thôn, để họ có điều kiện tái đầu tư mở rộng sản xuất,

kinh doanh, nâng cấp trang thiết bị, đa dạng hoá sản phẩm;

10- Thành lập các quỹ hỗ trợ đầu tư, đa dạng hoá các hình thức cho vay, như cho vay theo món đối với khách hàng có thu nhập không thường xuyên (sản xuất theo vụ, chu chuyển vốn chậm), cho vay luân chuyển đối với khách hàng có vòng quay vốn thường xuyên (vay trả sòng phẳng, có tín nhiệm trong quan hệ giao dịch với ngân hàng), hoặc hình thức cho vay trả góp, tín dụng chiết khấu, cho vay theo dự án...; tăng cường cung cấp vốn trung và dài hạn trên cơ sở xác định chu kỳ sản xuất và đặc tính kỹ thuật của từng ngành nghề; mở rộng chế độ vay tín chấp thông qua sự bảo lãnh của các tổ chức, đoàn thể đối với những doanh nghiệp chưa đủ điều kiện vay bằng thế chấp, hạ lãi suất cho vay... để doanh nghiệp có thể đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, mở rộng địa bàn hoạt động; thậm chí Nhà nước nên có chương trình trợ cấp không hoàn lại một phần vốn cho các doanh nghiệp hoạt động ở các vùng chưa phát triển như miền núi, hải đảo, hoặc các khu vực, lĩnh vực kinh tế cần khuyến khích phát triển như trồng rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc ...

11- Có chính sách hỗ trợ công tác đào tạo đội ngũ doanh nhân thông qua Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, hoặc qua các hình thức đào tạo khác của các trường đại học; cần điều chỉnh kịp thời ở tầm vĩ mô cơ cấu đào tạo ngành nghề; thành lập Quỹ đào tạo nguồn nhân lực quốc gia với những đóng góp trách nhiệm của cộng đồng các doanh nghiệp để tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn về lao động có tay nghề cao của khu vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 79 (tháng 1/2004), số 81 (tháng 3/2004), số 82 (tháng 4/2004), số 85 (tháng 7/2004).
2. Đào Thị Phương Liên. Suy nghĩ về kinh tế tư nhân và định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 85, 7/2004.
3. Nguyễn Văn Nam. Về thực trạng phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 86, tháng 8/2004.
4. Ngô Ngọc Bửu. Khu vực kinh tế tư nhân và những thuận lợi trong việc quản lý phát triển. Tạp chí *Phát triển Kinh tế*, số 129, tháng 7/2001.
5. Nguyễn Thanh Tuyền. Thành phần kinh tế tư bản tư nhân trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. H.: Chính trị Quốc gia.- 2002.- 340 tr.
6. Hoàng Kim Giao. Kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Đề tài “Kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá”. H.: Viện Kinh tế học.- 1998.- 190 tr.
7. Nguyễn Thanh Cừ. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Đề tài “Kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá”. H.: Viện Kinh tế học.- 1998.
8. Hà Huy Thành (chủ biên). Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ, và tư bản tư nhân. Lý luận và chính sách. H.: Chính trị quốc gia.- 2002.- 245 tr.
9. Lê Khoa. Phát triển khu vực kinh tế tư nhân bền vững. Tạp chí *Phát triển Kinh tế*, số 129, tháng 7/2001.